

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỞ Y TẾ

Số: 1750 /QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám Răng hàm mặt - Nha khoa Phố Cổ thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Phố Cổ

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản thẩm định báo cáo khắc phục của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 1035/QĐ-SYT ngày 16/03/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám Răng hàm mặt - Nha khoa Phố Cổ thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Phố Cổ;
- Địa chỉ: 56 Đoàn Kết, phường Hải An, thành phố Hải Phòng;
- Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt;

- Số GPHĐ: 001678/HP-GPHĐ do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sỹ Nguyễn Hữu Linh;
Số CCHN: 012688/HP CCHN do Sở Y tế Hải Phòng cấp ngày 27/06/2022;
- Thời gian hoạt động: Sáng: Từ 08 giờ đến 11 giờ 30 phút; Chiều: Từ 14 giờ đến 19 giờ 00 từ thứ 2 đến Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.

- Danh mục kỹ thuật:

Phê duyệt 173 danh mục kỹ thuật theo Phụ lục 01 ban hành kèm Thông tư số 23/2024/TT-BYT thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo quy định tại điểm a, khoản 1, Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phê duyệt 108 danh mục kỹ thuật (theo Phụ lục 2 ban hành kèm Thông tư số 23/2024/TT-BYT) thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 theo quy định tại điểm b, khoản 1, Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phòng khám Răng hàm mặt - Nha khoa Phố Cổ thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Phố Cổ có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y được, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám Răng hàm mặt - Nha khoa Phố Cổ thuộc hộ kinh doanh Nha khoa Phố Cổ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD Trần Quốc Trinh;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

**PHỤ LỤC 1: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT - NHA KHOA PHỐ CỔ
THUỘC HỘ KINH DOANH NHA KHOA PHỐ CỔ (THEO PHỤ LỤC 1 BAN HÀNH
KÈM THÔNG TƯ 23/2024/TT-BYT)**

*(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-SYT ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)*

ST T	STT THEO TT 23/202 4/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	2	3	4	5
1	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2	14324	16.9	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
3	14326	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
4	14327	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
5	14328	16.13	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
6	14329	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
7	14332	16.17	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
8	14339	16.24	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng đặt màng sinh học
9	14340	16.25	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
10	14342	16.27	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần
11	14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
12	14350	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
13	14351	16.36	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
14	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
15	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
16	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
17	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
18	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
19	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
20	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay

21	14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
22	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
23	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
24	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
25	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
26	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
27	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
28	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
29	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
30	14387	16.74	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
31	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
32	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
33	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
34	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
35	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
36	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
37	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
38	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
39	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
40	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
41	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
42	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
43	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
44	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
45	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
46	14400	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
47	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
48	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
49	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant

50	14404	16.91	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
51	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
52	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
53	14408	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
54	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
55	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
56	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
57	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
58	14413	16.100	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
59	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
60	14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
61	14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
62	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
63	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
64	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
65	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
66	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
67	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
68	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
69	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
70	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
71	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
72	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
73	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
74	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
75	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
76	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
77	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
78	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
79	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
80	14435	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
81	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
82	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
83	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý

84	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
85	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
86	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
87	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
88	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
89	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
90	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
91	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
92	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
93	14448	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
94	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
95	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
96	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
97	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
98	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
99	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
100	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
101	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
102	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
103	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
104	14465	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
105	14469	16.156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
106	14470	16.157	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
107	14471	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
108	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
109	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
110	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
111	14476	16.163	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
112	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
113	14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
114	14482	16.169	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp

115	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
116	14485	16.172	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
117	14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
118	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
119	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
120	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
121	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
122	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
123	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
124	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
125	14495	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
126	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
127	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
128	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
129	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
130	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
131	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
132	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
133	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
134	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
135	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
136	14507	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
137	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
138	14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
139	14513	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
140	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
141	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
142	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn

143	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
144	14520	16.207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
145	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
146	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
147	14525	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
148	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
149	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
150	14529	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
151	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
152	14532	16.219	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy chuyển răng
153	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
154	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
155	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
156	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
157	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
158	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
159	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
160	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
161	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
162	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
163	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
164	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
165	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
166	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
167	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
168	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
169	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
170	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
171	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
172	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
173	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)

**PHỤ LỤC 2: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT - NHA KHOA PHỐ CỔ
THUỘC HỘ KINH DOANH NHA KHOA PHỐ CỔ (THEO PHỤ LỤC 2 BAN HÀNH
KÈM THÔNG TƯ 23/2024/TT-BYT)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)

STT	STT (theo PL 02 TT23/2024/ TT-BYT)	STT của chương	Tên chương	Mã liên kết	Tên kỹ thuật
1.	3633	420	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa
2.	3634	421	11. Mũi họng miệng	16.11	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa tức thì sau nhổ răng
3.	3636	423	11. Mũi họng miệng	16.14	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng máng hướng dẫn
4.	3637	424	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng trụ phục hình Multiunit
5.	3638	425	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant để giữ phục hình khuyết hồng hàm mặt
6.	3643	430	11. Mũi họng miệng	16.07;16.08 ;16.09	Phẫu thuật nâng xoang hở sử dụng vật liệu thay thế để cấy ghép Implant nha khoa
7.	3644	431	11. Mũi họng miệng	16.07;16.08 ;16.09	Phẫu thuật nâng xoang kín và cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng vật liệu thay thế
8.	3666	453	11. Mũi họng miệng	16.89;16.90 ;16.91;16.9 2;16.98;16. 99;16.100;1 6.101	Phục hình cầu/chụp gắn bằng cement trên Implant nha khoa
9.	3667	454	11. Mũi họng miệng	16.85;16.86 ;16.87;16.8 8;16.93;16. 94;16.95;16 .96;16.97	Phục hình cầu/chụp gắn bằng vít trên Implant nha khoa
10.	3668	455	11. Mũi họng miệng	16.93;16.94 ;16.95;16.97	Phục hình toàn hàm bắt vít trên Multiunit Abutment
11.	3671	458	11. Mũi họng miệng	16.27	Phẫu thuật ghép lợi tự do che phủ chân răng

12.	3674	461	11. Mũi họng miệng	16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị túi quanh răng
13.	3675	462	11. Mũi họng miệng	16.40	Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính
14.	3678	465	11. Mũi họng miệng	16.36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
15.	3680	467	11. Mũi họng miệng	16.15;16.16 ;16.17	Phẫu thuật ghép xương tự thân và màng sinh học tái tạo mô quanh răng
16.	3683	470	11. Mũi họng miệng	16.24	Phẫu thuật ghép màng sinh học điều trị khuyết hồng chề chân răng
17.	3684	471	11. Mũi họng miệng	16.25	Phẫu thuật ghép vật liệu thay thế xương và màng sinh học điều trị khuyết hồng chề chân răng
18.	3687	474	11. Mũi họng miệng	16.33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
19.	3690	477	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng
20.	3692	479	11. Mũi họng miệng	16.43	Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng
21.	3693	480	11. Mũi họng miệng	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi
22.	3694	481	11. Mũi họng miệng	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
23.	3695	482	11. Mũi họng miệng	16.221	Bơm rửa quanh thân răng
24.	3696	483	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi
25.	3697	484	11. Mũi họng miệng	16.39	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng
26.	3708	495	11. Mũi họng miệng	16.50, 16.52	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file cầm tay và lèn ngang
27.	3709	496	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file cầm tay
28.	3710	497	11. Mũi họng miệng	16.54	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn ngang

29.	3714	501	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file máy
30.	3715	502	11. Mũi họng miệng	16.61	Điều trị nội nha lại (lấy chất hàn cũ, làm sạch, tạo hình và hàn kín)
31.	3716	503	11. Mũi họng miệng	16.63	Phẫu thuật cắt chóp răng và hàn ngược bằng vật liệu sinh họcP
32.	3717	504	11. Mũi họng miệng	16.211	Phẫu thuật cắt thân răng bảo tồn chân răng
33.	3718	505	11. Mũi họng miệng	16.211	Phẫu thuật chia thân/chân răng
34.	3719	506	11. Mũi họng miệng	16.56, 16.57	Che tủy răng bằng vật liệu sinh học
35.	3720	507	11. Mũi họng miệng	16.58	Che tủy chân răng bằng vật liệu sinh học
36.	3721	508	11. Mũi họng miệng	16.59	Hàn lỗ thùng sản buồng tủy/thành ống tủy bằng vật liệu sinh học
37.	3722	509	11. Mũi họng miệng	16.70, 16.71, 16.67	Hàn phục hồi răng bằng GIC
38.	3723	510	11. Mũi họng miệng	16.68, 16.72	Hàn phục hồi răng bằng vật liệu dán dính
39.	3724	511	11. Mũi họng miệng	16.78	Phục hồi thân răng bằng Veneer composite trực tiếp
40.	3725	512	11. Mũi họng miệng	16.77	Phục hồi thân răng bằng chót ống tủy và vật liệu dán dính
41.	3726	513	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay hợp kim
42.	3727	514	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay sứ
43.	3728	515	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Endocrown
44.	3729	516	11. Mũi họng miệng	16.82	Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc
45.	3730	517	11. Mũi họng miệng	16.79	Tẩy trắng răng một lần trên ghế răng
46.	3731	518	11. Mũi họng miệng	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy

47.	3732	519	11. Mũi họng miệng	16.83	Áp gel trên khay cá nhân điều trị nhạy cảm ngà
48.	3735	522	11. Mũi họng miệng	16.234	Tái sinh mô nội nha răng chưa đóng chóp
49.	3736	523	11. Mũi họng miệng	16.61	Lấy dị vật trong ống tủy
50.	3737	524	11. Mũi họng miệng	16.211, 16.219	Phẫu thuật cắt chóp, hàn ngược và cấy lại răng
51.	3738	525	11. Mũi họng miệng	16.211	Phẫu thuật nội nha điều trị ngoại tiêu/dị dạng chân răng bằng vật liệu sinh học
52.	3740	527	11. Mũi họng miệng	16.104;16.112	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp nhựa
53.	3741	528	11. Mũi họng miệng	16.105;16.113	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim
54.	3742	529	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Tái tạo cùi răng bằng chốt đúc
55.	3743	530	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim
56.	3744	531	11. Mũi họng miệng	16.107;16.108;16.110;16.115;16.116;16.117	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ sứ
57.	3745	532	11. Mũi họng miệng	16.115;16.116	Phục hình mất răng bằng cầu dán
58.	3746	533	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim phủ sứ
59.	3747	534	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần
60.	3748	535	11. Mũi họng miệng	16.128	Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer sứ
61.	3749	536	11. Mũi họng miệng	16.126	Tạo chốt cùi đúc sứ để phục hình răng
62.	3750	537	11. Mũi họng miệng	16.109	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp toàn sứ
63.	3751	538	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hồi thân răng một thì bằng chụp toàn sứ sử dụng công nghệ CAD/CAM
64.	3752	539	11. Mũi họng miệng	16.129;16.131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa

65.	3753	540	11. Mũi họng miệng	16.133;16.134	Phục hình mất răng bằng hàm khung hợp kim
66.	3754	541	11. Mũi họng miệng	16.130;16.132	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa
67.	3755	542	11. Mũi họng miệng	16.137;16.138	Tháo cầu/chụp răng giả
68.	3757	544	11. Mũi họng miệng	16.103	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang
69.	3758	545	11. Mũi họng miệng	16.102	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp lưu giữ bằng nam châm/cúc bấm
70.	3761	548	11. Mũi họng miệng	16.136	Đặt máng điều trị tật nghiêng răng
71.	3763	550	11. Mũi họng miệng	16.189;16.1 90;16.191;1 6.192	Đặt khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu
72.	3764	551	11. Mũi họng miệng	16.159; 16,161; 16,170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng hai hàm bằng khí cụ cố định
73.	3766	553	11. Mũi họng miệng	16.159; 16,161; 16,170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng một hàm bằng khí cụ cố định
74.	3768	555	11. Mũi họng miệng	16.184	Nắn chỉnh răng sử dụng hệ thống khay cá nhân
75.	3769	556	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng từng phần bằng khí cụ cố định
76.	3770	557	11. Mũi họng miệng	16.157	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ hỗ trợ cố định
77.	3771	558	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Mini-Implant để nắn chỉnh răng
78.	3772	559	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Miniplat để nắn chỉnh răng
79.	3773	560	11. Mũi họng miệng	16.147; 16.148	Nong hàm bằng khí cụ cố định

80.	3776	563	11. Mũi họng miệng	16.152	Đặt khí cụ Facemask và ôc nong điều trị mất cân xứng hàm theo chiều trước sau
81.	3779	566	11. Mũi họng miệng	16.183	Đặt khí cụ tháo lắp duy trì kết quả nắn chỉnh răng
82.	3787	574	11. Mũi họng miệng	16.147;16.148;16.181	Nong hàm bằng khí cụ tháo lắp
83.	3788	575	11. Mũi họng miệng	16.162; 16.163; 16.164	Đặt khí cụ cố định giữ khoảng răng mất
84.	3789	576	11. Mũi họng miệng	16.185	Đặt khí cụ tháo lắp giữ khoảng răng mất
85.	3790	577	11. Mũi họng miệng	16.184; 16.186	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
86.	3791	578	11. Mũi họng miệng	16.182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
87.	3797	584	11. Mũi họng miệng	16.203;16.205 ; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn
88.	3801	588	11. Mũi họng miệng	16.209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
89.	3802	589	11. Mũi họng miệng	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm trên mọc lệch
90.	3803	590	11. Mũi họng miệng	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch
91.	3807	594	11. Mũi họng miệng	16.212	Phẫu thuật cắt/nạo xương ổ răng
92.	3808	595	11. Mũi họng miệng	16.219	Phẫu thuật cấy chuyển răng/mầm răng
93.	3809	596	11. Mũi họng miệng	16.203;16.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng sang chấn tối thiểu
94.	3811	598	11. Mũi họng miệng	16.222;16.223;16.224;16.225;16.226	Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng
95.	3812	599	11. Mũi họng miệng	16.227	Hàn răng không sang chấn bằng GIC
96.	3813	600	11. Mũi họng miệng	16.236	Phục hồi thân răng sữa bằng GIC
97.	3814	601	11. Mũi họng miệng	16.68	Phục hồi thân răng sữa bằng vật liệu dán dính

98.	3815	602	11. Mũi họng miệng	16.228	Phục hồi men răng kém khoáng hóa bằng vật liệu vi xâm lấn
99.	3816	603	11. Mũi họng miệng	16.230	Che tủy răng sữa bằng vật liệu sinh học
100	3817	604	11. Mũi họng miệng	16.231	Che tủy chân răng sữa bằng vật liệu sinh học
101	3818	605	11. Mũi họng miệng	16.233	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng Calcium Hydroxide
102	3819	606	11. Mũi họng miệng	16.234	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học
103	3820	607	11. Mũi họng miệng	16.228	Tái khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt
104	3821	608	11. Mũi họng miệng	16.229	Tái khoáng hóa men răng bằng máng Gel Fluor
105	3822	609	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng bằng chụp thép làm sẵn
106	3823	610	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp nhựa làm sẵn
107	3824	611	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp sứ làm sẵn
108	3825	612	11. Mũi họng miệng	16.238; 16.239	Nhổ răng sữa/chân răng sữa

